

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2078/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông.

Căn cứ Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đắk Nông cho các huyện, thành phố Gia Nghĩa; Quyết định số 765/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Nông;

Theo đề nghị của UBND huyện Đắk Song tại Tờ trình số 74/TTr-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2025 và Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 234/TTr-SNNMT ngày 25 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:



1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: (kèm theo phụ lục 1).
2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất: (kèm theo phụ lục 2).
3. Diện tích cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất: (kèm theo phụ lục 3).
4. Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất: (kèm theo phụ lục 4).
5. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo Nghị quyết 1671/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: (kèm theo phụ lục 5).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Đắk Song; UBND cấp xã (sau sáp nhập) có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk Glong theo quy định tại Điều 75 Luật Đất đai năm 2024.
2. Xác định vị trí, ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất (đất có rừng tự nhiên) cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.
3. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất.
4. Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.
5. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, kịp thời ngăn chặn và xử lý nghiêm đối với trường hợp sử dụng đất vi phạm trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất; kiểm tra xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.
6. Đối với các vị trí, công trình, dự án chưa phù hợp giữa quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch có tính chất chuyên ngành (như: quy hoạch chung xây dựng huyện, quy hoạch lâm nghiệp, quy hoạch quốc phòng - an ninh...) UBND huyện Đắk Song, UBND cấp xã (sau sáp nhập) chỉ được triển khai thực hiện các công trình, dự án sau khi có ý kiến của đơn vị có chức năng quản lý chuyên ngành.



7. Đối với các vị trí, công trình, dự án nằm trong Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023, UBND huyện Đắk Song, UBND cấp xã (sau sáp nhập) chỉ được triển khai thực hiện các công trình, dự án sau khi có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền.

8. Báo cáo việc thực hiện Quy hoạch sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 77 Luật Đất đai.

9. UBND huyện Đắk Song hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh Đắk Nông đối với các nội dung trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông.

Điều 3.

Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm các huyện, thành phố Gia Nghĩa; UBND huyện Đắk Song và Đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh đối với các nội dung tại Điều 1 Quyết định này.

Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về các nội dung, số liệu, việc tham mưu, đề xuất UBND tỉnh tại Tờ trình số 234/TTr-SNNMT ngày 25/6/2025.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh; Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực XIV; Chủ tịch UBND huyện Đắk Song; Chủ tịch UBND các xã (sau sáp nhập); Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KT, TH, NNTNMT (Hs).



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Trọng Yên



PHỤ LỤC 01
Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk Song
*(Ban hành kèm theo Quyết định số **901** /QĐ-UBND ngày **25**/06/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						Thị trấn Đức An	Xã Nam Bình	Xã Thuận Hạnh	Xã Thuận Hà	Xã Đắk N'Drung	Xã Nam N'Jang	Xã Trường Xuân	Xã Đắk M'ôl	Xã Đắk Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)-(4)	(6)=(5)+...+(13)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	Loại đất				80.646,24	1.280,12	8.065,28	7.343,47	5.634,65	6.757,38	16.478,69	15.767,68	7.735,20	11.583,78
1	Đất nông nghiệp	NNP	74.053,00		74.053,00	939,81	7.367,94	6.410,15	5.011,38	5.983,30	15.354,74	14.528,89	7.368,90	11.087,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	353,00	17,00	370,00		3,36	37,84	63,93	48,10	1,49	17,13	164,09	34,08
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	92,00		92,32				43,22	30,12		15,50		3,47
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK			276,10		3,36	37,84	20,71	16,39	1,49	1,63	164,09	30,60
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			8.697,41	160,28	3,58	678,97	962,79	1.052,32	1.650,16	2.763,33	558,87	867,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	38.614,00		38.614,00	710,18	4.924,30	4.948,70	3.462,47	4.764,90	3.139,85	7.740,36	3.630,99	5.292,26
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.577,00		3.577,00								1.405,24	2.171,76
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.104,00		2.104,00			471,68	278,32		1.041,52	307,84	4,64	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.137,00		19.137,00	4,68	2.275,43	23,70	151,70	11,56	9.403,65	3.489,16	1.398,30	2.378,82
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	9.891		9.891,00		353,12	23,70	0,14		5.546,99	314,99	1.329,61	2.322,45
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			843,87	14,67	133,73	175,43	81,97	75,97	97,10	181,47	12,25	71,27
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			152,00		11,00	3,00						138,00
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			557,71	50,00	16,55	70,83	10,20	30,45	20,97	29,60	194,51	134,60



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						Thị trấn Đức An	Xã Nam Bình	Xã Thuận Hạnh	Xã Thuận Hà	Xã Đắc N'Drung	Xã Nậm N'Jang	Xã Trường Xuân	Xã Đắc Mỏ	Xã Đắc Hòa
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.528,00		6.528,24	339,90	695,66	909,45	605,17	771,57	1.116,92	1.238,79	361,64	489,13
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	848,00		848,00		97,72	104,22	54,38	86,48	232,68	125,72	79,63	67,19
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	109,00		109,00	109,00								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,00		17,00	5,49	3,43	0,23	0,63	0,74	3,10	1,07	0,74	1,57
2.4	Đất quốc phòng	CQP	218,00	44,70	262,70	6,21	19,20	98,59	51,88	3,00	50,92	32,90		
2.5	Đất an ninh	CAN	24,00	-3,19	20,81	12,02	0,19	0,25	0,11	0,25	0,29	7,18	0,21	0,31
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			73,22	19,04	5,97	8,18	4,89	10,81	7,00	9,19	5,02	3,12
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,00		3,00	2,00	0,21				0,78			
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH												
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,00	-3,16	3,84	2,09	0,11	0,10	0,37	0,20	0,17	0,23	0,24	0,33
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	57,00	-3,01	53,99	10,27	5,47	7,52	4,02	8,50	4,61	7,54	3,76	2,32
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,00	-7,32	9,68	3,36		0,23	0,50	2,10	1,35	0,63	1,02	0,47
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,00	-1,28	2,72	1,31	0,18	0,34			0,10	0,79		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi	CSK			726,61	11,09	74,64	93,50	28,78	51,21	197,17	233,15	5,46	31,61

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						Thị trấn Đức An	Xã Nam Bình	Xã Thuận Hạnh	Xã Thuận Hà	Xã Đắc N'Drung	Xã Nam N'Jang	Xã Trường Xuân	Xã Đắc Mól	Xã Đắc Hòa
	nông nghiệp													
-	Đất khu công nghiệp	SKK												
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00		50,00			50,00						
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	138,00		138,00	7,00	5,44	16,95	6,05	5,18	40,69	35,45	3,89	17,36
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	166,00		166,00	4,09	3,84	8,51		2,72	31,05	113,17	1,17	1,45
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	317,00	55,61	372,61		65,37	18,04	22,73	43,30	125,43	84,53	0,40	12,81
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			2.754,54	148,54	334,74	532,45	354,32	378,21	333,21	346,78	119,28	207,01
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.600,00		1.599,96	117,93	226,62	279,87	142,77	165,28	171,63	238,09	110,78	146,99
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	628,00	-89,08	538,92	25,57		193,50	80,98	121,31	14,29	61,47	3,50	38,30
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT												
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,00		2,00		1,91	0,09						
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	30,00		30,00		18,91				4,76	3,86	2,47	
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	637,00	-78,16	558,84	0,69	85,04	55,19	128,57	87,06	141,09	41,04	0,17	19,99
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	4,00		4,00	0,21	0,78	0,60	0,38	0,23	0,49	0,33	0,68	0,30

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						Thị trấn Đức An	Xã Nam Bình	Xã Thuận Hạnh	Xã Thuận Hà	Xã Đắc N'Drung	Xã Nam N'Jang	Xã Trường Xuân	Xã Đắc Mól	Xã Đắc Hòa
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			4,57	1,12	0,25			1,31	0,23	0,12	1,00	0,54
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			16,26	3,03	1,22	3,20	1,62	3,02	0,73	1,87	0,68	0,88
2.9	Đất tôn giáo	TON	61,00		61,00	4,61	6,24	1,84	3,19	3,94	31,62	4,21	2,89	2,47
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN												
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	79,00		79,00		5,23	5,03	1,93	19,08	11,16	12,01	17,11	7,44
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			1.576,37	23,91	148,28	65,17	105,07	217,87	249,78	466,58	131,30	168,41
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			28,47			1,48	7,85		5,49	1,97		11,67
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			1.547,90	23,91	148,28	63,69	97,22	217,87	244,28	464,61	131,30	156,74
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	Đất chưa sử dụng	CSD	65,00		65,00	0,40	1,67	23,87	18,10	2,52	7,03		4,66	6,75

2/



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Th trấn Đức An	Xã Nam Bình	Xã Thuận Hạnh	Xã Thuận Hà	Xã Đắc N'Drung	Xã Nam N'Jang	Xã Trường Xuân	Xã Đắc Mól	Xã Đắc Hòa
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN										
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH										
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT										
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,27						0,07			0,20
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,12			0,12						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT										
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT										
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK										
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK										
-	Đất khu công nghiệp	SKK										
-	Đất cụm công nghiệp	SKN										
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT										
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,80									0,80
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC										



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Th trấn Đức An	Xã Nam Bình	Xã Thuận Hạnh	Xã Thuận Hà	Xã Đắc N'Drung	Xã Nam N'Jang	Xã Trường Xuân	Xã Đắc Mól	Xã Đắc Hòa
-	Đất công trình giao thông	DGT								-		
-	Đất công trình thủy lợi	DTL								-		
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT										
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD										
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA										
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL										
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02						0,02			
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH										
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV										
2.9	Đất tôn giáo	TON										
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN										
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD										
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC										
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC										
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

r/

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Đức An	Xã Nam Bình	Xã Thuận Hạng	Xã Thuận Hà	Xã Đắc N'Drung	Xã Năm N'Jang	Xã Trường Xuân	Xã Đắc Mól	Xã Đắc Hòa
2.2	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP										
2.3	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP										
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP										
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NNP</i>										
2.5	Chuyển từ đất trồng cây hàng năm sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	33,27			2,65		6,62	5,00	14,00	5,00	
2.6	Chuyển từ đất trồng cây hàng năm sang đất rừng sản xuất	HNK/RSX	1.224,53		500,00		24,53		400,00	300,00		
2.7	Chuyển từ đất trồng hàng năm khác sang đất chăn nuôi tập trung	HNK/CNT	43,00		10,00	3,00						30,00
2.8	Chuyển từ đất trồng hàng năm khác sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	180,00	10,00	5,00			10,00	5,00		100,00	50,00
2.9	Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang đất rừng sản xuất	CLN/RSX	7.138,00		1.385,00		27,00		3.100,00	2.626,00		
2.10	Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang đất rừng phòng hộ	CLN/RPH	435,73						299,73	136,00		
2.11	Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang đất rừng đặc dụng	CLN/RDD	18,10								18,10	
2.12	Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang đất chăn nuôi tập trung	CLN/CNT	109,00		1,00							108,00
2.13	Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	292,30	40,00	5,00	60,00	10,00	10,00	5,00	21,75	70,55	70,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Đức An	Xã Nam Bình	Xã Thuận Hạnh	Xã Thuận Hà	Xã Đắc N'Drung	Xã Năm N'Jang	Xã Trường Xuân	Xã Đắc Mól	Xã Đắc Hòa
2.14	Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	20,00								20,00	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	152,00		11,00	3,00						138,00
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,26									
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC										
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	0,26	0,07	0,15						0,04	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK										
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK										
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Th trấn Đức An	Xã Nam Bình	Xã Thuận Hạnh	Xã Thuận Hà	Xã Đắc N'Drung	Xã Nam N'Jang	Xã Trường Xuân	Xã Đắc Mól	Xã Đắc Hòa
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD										
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,94								1,94	
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL										
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV										
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH										
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV										
2.9	Đất tôn giáo	TON										
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN										
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD										
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC										
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC										
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

PHỤ LỤC 05

Điều chỉnh hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đắk Song phân theo đơn vị hành chính mới
(Ban hành kèm theo Quyết định số 90) /QĐ-UBND ngày 25/06/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
							Xã Đức An	Xã Thuận Hạnh	Xã Trường Xuân	Xã Đắk Song
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)-(4)	(6)=(8)+...+(11)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Loại đất				80.646,24	100,00	16.102,78	12.978,11	32.246,36	19.318,98
1	Đất nông nghiệp	NNP	74.053,00		74.053,00	91,82	14.291,06	11.421,53	29.883,62	18.456,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA	353,00	17,00	370,00	0,46	51,46	101,76	18,62	198,16
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	92,00		92,32	0,11	30,12	43,22	15,50	3,47
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK			276,10	0,34	19,75	58,54	3,12	194,69
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			8.697,41	10,78	1.216,19	1.641,77	4.413,49	1.425,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	38.614,00		38.614,00	47,88	10.399,37	8.411,17	10.880,21	8.923,25
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.577,00		3.577,00	4,44	0,00	0,00	0,00	3.577,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.104,00		2.104,00	2,61	0,00	750,00	1.349,36	4,64
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.137,00		19.137,00	23,73	2.291,67	175,40	12.892,81	3.777,12
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	9.891		9.891,00	12,26	353,12	23,84	5.861,98	3.652,06
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			843,87	1,05	224,37	257,40	278,57	83,53
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			152,00	0,19	11,00	3,00	0,00	138,00
1.9	Đất làm muối	LMU			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			557,71	0,69	97,00	81,03	50,57	329,12
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.528,00		6.528,24	8,10	1.807,13	1.514,62	2.355,71	850,78
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	848,00		848,00	1,05	184,20	158,60	358,39	146,81
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	109,00		109,00	0,14	109,00	0,00	0,00	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,00		17,00	0,02	9,67	0,85	4,17	2,31
2.4	Đất quốc phòng	CQP	218,00	44,70	262,70	0,33	28,41	150,47	83,82	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	24,00	-3,19	20,81	0,03	12,46	0,36	7,47	0,52
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			73,22	0,09	35,82	13,07	16,19	8,14
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,00		3,00	0,00	2,21	0,00	0,78	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					0,00	0,00	0,00	0,00

-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,00	-3,16	3,84	0,00	2,40	0,47	0,40	0,57
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	57,00	-3,01	53,99	0,07	24,23	11,53	12,14	6,08
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,00	-7,32	9,68	0,01	5,47	0,73	1,98	1,49
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,00	-1,28	2,72	0,00	1,50	0,34	0,88	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			726,61	0,90	136,93	122,29	430,32	37,07
-	Đất khu công nghiệp	SKK			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00		50,00	0,06	0,00	50,00	0,00	0,00
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	138,00		138,00	0,17	17,61	23,00	76,14	21,25
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	166,00		166,00	0,21	10,65	8,51	144,22	2,62
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	317,00	55,61	372,61	0,46	108,67	40,77	209,96	13,21
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			2.754,54	3,42	861,49	886,77	679,99	326,29
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.600,00		1.599,96	1,98	509,83	422,64	409,72	257,77
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	628,00	-89,08	538,92	0,67	146,88	274,48	75,75	41,80
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,00		2,00	0,00	1,91	0,09	0,00	0,00
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	30,00		30,00	0,04	18,91	0,00	8,62	2,47
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	637,00	-78,16	558,84	0,69	172,79	183,76	182,13	20,16
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	4,00		4,00	0,00	1,22	0,98	0,82	0,98
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			4,57	0,01	2,68	0,00	0,35	1,54
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			16,26	0,02	7,27	4,82	2,60	1,57
2.9	Đất tôn giáo	TON	61,00		61,00	0,08	14,79	5,02	35,83	5,36
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	79,00		79,00	0,10	24,31	6,96	23,17	24,55
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			1.576,37	1,95	390,06	170,23	716,36	299,72
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			28,47	0,04	0,00	9,33	7,47	11,67

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
							Xã Đức An	Xã Thuận Hạnh	Xã Trường Xuân	Xã Đăk Song
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			1.547,90	1,92	390,06	160,91	708,89	288,04
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	65,00		65,00	0,08	4,59	41,96	7,03	11,41
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	65,00		65,00	0,08	4,59	41,96	7,03	11,41
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					0,00	0,00	0,00	0,00
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			0,00		0,00	0,00	0,00	0,00